

CHỦ THUYẾT CHÍNH TRỊ CỦA TUÂN TỬ

BÙI NGỌC SƠN

Khoa Luật - Đại học quốc gia Hà Nội

Sau Mạnh tử bốn năm mươi năm, tại nước Triệu xuất hiện một danh nho là Tuân Tử. Tuân Tử tên là Huống, tự là Khanh, 50 tuổi mới đi học ở nước Tề. Ông cũng chu du ở các nước Tề, Tần, Sở, rồi quay về Triệu. Tư Mã Thiên viết: "Tuân Khanh ghét chính sự đời dơ đục, nước mất vua hỏng luôn luôn nối nhau. Các vua không theo đạo đức lớn mà lo cúng tế, bói toán, tin điều may, điều rủi"¹. Sách của ông hiện nay có bộ Tuân tử, tất cả 32 thiên. Theo các nhà khảo cứu thì chỉ có các thiên Thiên luận, Giải tế, Chính danh, Tính ác là chính thật là cái tinh hoa của Tuân tử, còn các thiên khác thì có lắm chỗ của người đời sau phụ họa vào hoặc sai lạc đi nhiều.² Sinh sống vào thời loạn, Tuân tử cũng như bách gia suy tư về một chủ thuyết chính trị mong bình ổn xã hội.

1. Về nguồn gốc của quyền lực nhà nước

Về vấn đề nguồn gốc của quyền lực nhà nước, Tuân tử cũng có những lí giải rất khác với các Khổng Mạnh và sau này được Hàn Phi kế thừa. Tuân tử cũng tin là có Trời nhưng đối với ông Trời không

được hiểu là một thực thể có ý chí, có tính cách mà chỉ là những quy luật tự nhiên. Ông cho rằng Trời có đạo của Trời, người có đạo của người, đạo Trời không can dự đến đạo người. Từ đó ông cho rằng quyền lực của nhà vua không phải do Trời định đoạt "Việc Trời diễn biến, có quy luật thường, không chủ ý làm cho vua Nghiêu còn, không chủ ý làm cho vua Kiệt mất" (*Tuân tử, Thiên luận*). Việc vua nhận quyền lực cai quản thiên hạ chỉ là quy luật bình thường của đời sống con người: "Thiên tử là bậc "thế vị chi tôn" không ai sánh được vậy thì còn có ai có thể nhường ngôi. Thiên hạ còn có thành nhân mà thánh nhân chính là con của thánh vương thì thiên hạ đâu vắng đâu, triều đình không đổi ngôi, quốc gia cũng không cải chế, thiên hạ vẫn an nhiên như cũ vậy thôi- vua Nghiêu kế vị vua Thuấn có gì thay đổi?... Cho nên lúc thiên tử sống thì thiên hạ thịnh trị, lấy đạo đức mà định vị thứ, kịp khi thiên tử mất đi thì tất có người gánh vác nổi công việc thiên hạ kế vị." (*Tuân tử- Chính luận*).

Quan niệm của Tuân tử khá tiến bộ. Ông đã không nhìn nguồn gốc của quyền lực nhà nước từ cõi hư vô. Ông đã lí giải

quyền lực của vua từ chình đời sống của con người. Tuy nhiên ông cũng mới chỉ quan niệm rất chung chung là việc nhận quyền cai trị của nhà vua là một quy luật tất yếu của đời sống con người chứ chưa vạch ra được quy luật hình thành quyền thống trị của nhà vua là gì. Dù sao chăng nữa, đặt Tuân tử vào thời đại của ông thì ông cũng là người có những tư tưởng cấp tiến.

2. Luận về tính ác

Tuân tử bác lại thuyết tính thiện của Mạnh tử, xây dựng nên thuyết tính ác: “Mạnh tử bảo: cái người ta học (tức nhân, nghĩa) là tính, tính đó là thiện. Tôi bảo: Không phải, nói vậy là không hiểu tính của con người, không phân biệt tính và nguy. Tính là cái trời sinh ra đã có, không thể học được, cũng không thể làm ra được, lễ nghĩa là cái thánh nhân đặt ra, người ta học rồi mà biết, làm rồi mà thành, cái gì không học, không làm mà đã có ở trong lòng người rồi, có đó mới là tính, cái gì ở người, học rồi mới biết, làm rồi mới thành thì gọi là nguy. Đó, tính và nguy khác nhau như vậy.”³ Tuân tử phân biệt giữa Tính và Nguy. Tính là tự nhiên, là bản chất nguyên sơ của con người. Nguy là cái nhân vi, không phải tự nhiên. Nhân, nghĩa, cái mà Mạnh tử gọi là tính thiện thì Tuân tử không cho là tính vì đó là nhân vi, không phải là bản tính nguyên sơ tự nhiên vốn có của con người. Thiện không phải là tính mà là nguy.

Tuân tử cho rằng tính của con người là ác chứ không phải thiện. Tiêu chí để Tuân tử phân biệt thiện, ác là trị, loạn: “Xưa nay, thiên hạ gọi là thiện là những

gì hợp với chính lý bình trị, gọi ác là những gì hợp với sự thiên hiểm bệ loạn. Đó là điểm phân biệt thiện và ác.”(*Tính ác*). Như vậy, Tuân tử quan niệm thiện là trị, ác là loạn. Thiện là lễ, nghĩa vì lễ, nghĩa đưa tới bình trị. Bản tính con người là ác vì bản tính đó nếu không được tiết chế thì sẽ đưa tới loạn. Nhưng bản tính tự nhiên của con người là gì mà lại là ác và đưa tới loạn. Theo Tuân tử bản tính con người là lòng dục.

Lòng dục được Tuân tử quan niệm là bản tính tự nhiên của con người. Tuân tử bảo: “Người ta sinh ra là có lòng muốn” (*Lễ luận*). Vì lòng dục gắn tự nhiên với con người nên con người không thể rời bỏ được: “Cho nên dù là người coi công thành cũng không thể bỏ được lòng dục, bởi dục là cái biểu hiện cụ thể của tính.”(*Chính danh*). Lòng dục của con người là v^hạn, không thể thoả mãn hết được: “Dù là thiên tử cũng không thể thoả mãn hết được lòng dục.”(*Chính danh*).

Lòng dục của con người theo Tuân tử có khuynh hướng đa dục: “Tính người ta là muốn nhiều chứ không muốn ít”. Khuynh hướng muốn nhiều là khuynh hướng tự nhiên của con người: “Tính người ta, ăn thì muốn có thịt thà, mặc muốn có đồ thêu, đi muốn có xe ngựa, lại muốn thừa tiên thừa của, súc tích làm giàu. Vậy là hết đời này, trọn kiếp vẫn không biết đủ. Đó là tính người”; “Tính con người sinh ra là hiếu lợi, thuận theo tính đó thì thành ra tranh đoạn lẫn nhau mà sự từ nhượng không có, sinh ra là đó ky, thuận theo tính đó thì thành ra tàn tặc mà lòng trung tín không có, sinh ra là có lòng muốn của tai mắt, có lòng thích về thanh sắc, thuận theo tính đó

thì thành ra dân loạn mà lễ, nghĩa, văn lý không có. Như thế thì theo cái tính của người ta, thuận cái tính của người ta, tất sinh ra tranh đoạt, phạm vào cái phần (tức quyền lợi của nhau), làm loạn cái lý mà mắc cái lối tàn bạo. Cho nên phải có thầy, có phép để cải hoá (cái tính) đi, có lễ, nghĩa để dắt dẫn nó, rồi sau mới có từ nhượng, hợp văn lý và thành ra trị. Xét vậy thì cái tính của người ta là ác là rõ lắm, nó mà hoá thiện được là công người ta vậy.”⁴

Tuân tử còn dùng lối tư duy phản chứng để luận chứng về tính ác: “Người ta sở dĩ muốn thiện là vì tính người ta vốn ác, bạc thì muốn hậu, xấu thì muốn tốt, hẹp thì muốn rộng, nghèo thì muốn giàu, hèn thì muốn sang: nếu trong không có tất tìm ở ngoài. Cho nên giàu thì không mong tiền, sang thì không mong quyền thế. Nếu trong sẵn có tất chẳng tìm ở ngoài. Xét vậy thì người ta muốn làm thiện là vì tính ác⁵. Đây được coi là một luận chứng gián tiếp vì Tuân tử không trực tiếp chứng minh tính người vốn ác mà chứng minh gián tiếp, theo lối phản chứng rằng con người muốn làm thiện vì tính người vốn ác dựa trên nguyên lý: cái gì sẵn có thì không tìm, cái gì tìm thì không sẵn có.

Tuân tử chủ trương tính người vốn ác vì tính người vốn muốn nhiều: bản tính của con người là lòng đa dục. Lòng dục của con người thì vô hạn mà của cải vốn có hạn. Cho nên nếu để cho lòng đa dục tự do phát triển thì sẽ sinh ra tranh nhau. Tranh nhau thì sinh loạn. Tuân tử coi ác là loạn. Lòng đa dục của con người- bản tính tự nhiên của con người có nguy cơ sinh loạn cho nên Tuân tử bảo tính người vốn ác.

Tuân tử và Mạnh tử có quan niệm trái ngược nhau về tính người là do hai danh nho này không thống nhất ở điểm: tính là gì. Trong khi Mạnh tử quan niệm tính chỉ là tính tình (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) do trời phú cho con người thì Tuân tử lại coi tính tình là nhân vi, còn cái mà Mạnh tử không gọi là tính- tức là bản năng của con người thì Tuân tử cho đó là tính. Hai vị xuất phát điểm trái ngược nhau nên đi đến đích khác nhau.

Phương Tây vào thời cách mạng tư sản có một người là Hobbes có chủ thuyết về khát vọng và cũng cho rằng bản tính con người là ác. Chủ thuyết này rất giống với chủ thuyết của Tuân tử.

Hobbes cho rằng dù người ta có thể tin tưởng mãnh liệt đến đâu là đôi khi một người hy sinh lợi ích riêng tư của mình vì lợi ích của người khác thì đó chỉ là sự lầm lẫn và ảo tưởng. Một sự lựa chọn như thế, giữa một đường lối hành động đem lại lợi ích cho mình và một đường lối đem lại lợi ích cho người khác là một sự lựa chọn vô nghĩa và bất khả, vì chỉ cái gì đem lại lợi ích cho mình mới hấp dẫn mình. Lễ tự nhiên chúng ta luôn vị kỷ và không bao giờ thực sự vị tha, bởi vì lợi ích cho mỗi chúng ta là đối tượng của khát vọng riêng chúng ta.⁶

Hobbes khẳng định bản tính con người là ác: luôn ước vọng cho riêng mình, vị kỷ. Hành động của con người đều xuất phát từ lòng ham muốn của riêng mình, vì lợi ích của bản thân mình chứ không phải vì lợi ích của xã hội, của người khác. Trong những ước vọng của con người thì lòng khát vọng quyền lực

là căn bản, thường trực vì quyền lực làm cho con người thoả mãn được những ham muốn của con người, thực hiện được những lợi ích vị kỉ của con người.

Hobbes cũng có suy nghĩ giống như Tuân tử: khi bản tính tự nhiên của con người- lòng đa dục, lòng khát vọng được phát triển tự do mà không bị kiểm soát, hạn chế thì con người sẽ sống trong một trạng thái rối loạn. Hobbes viết: “Trong thời đại con người sống mà không có thể lực chung để giữ cho tất cả phải sợ nể, thì họ ở trong hoàn cảnh mà ta gọi là chiến tranh; và cuộc chiến tranh như vậy là do mọi người chống lại mọi người khác... Vì vậy cái hậu quả của một cuộc chiến tranh trong đó mọi người đề kà địch của mọi người khác, cũng giống như cái hậu quả của thời đại con người sống không an ninh gì hơn là sự an ninh của sức mạnh bản thân, và óc sáng chế riêng có thể cung cấp cho nó.”

Những gì Tuân tử cũng như Hobbes nói về con người không hoàn toàn sai. Con người có những lúc rất ích kỉ, đa dục, tự tư tự lợi. *Nhưng nếu con người là một con vật thì cũng là một con vật người, có khả năng tình cảm, quảng đại, từ bi, và có tính đồng loại.*⁷ Trong khi Mạnh tử quá lý tưởng đề cao tính thiện của nhân bản thì Tuân tử, cả Hobbes lại nhấn mạnh một chiều đến tính ác của con người. Tuân tử cũng như Hobbes chỉ nhìn thấy một khía cạnh của nhân bản. Họ chưa đánh giá hợp lý về những căn bản của con người, chưa nhận thức được bản tính xã hội của con người, tính nhân loại của con người.

2. Từ thuyết tính ác đến chủ thuyết lễ trị

Không phải v’lý khi Tuân tử cũng như Mạnh tử, được coi là một nhà nho. Dù rằng quan niệm trái ngược nhau về bản tính con người nhưng cả hai triết gia đều cho rằng con người có thể được cải biến bởi hoàn cảnh, giáo dục. Mạnh tử bảo nên khuyến khích tư đoán thì đủ để giữ được bốn bể. Tuân tử, dù cho tính người vốn ác nhưng cũng tin vào khả năng giáo hoá con người, cho nên nói rằng người bình dân cũng có thể trở thành vua Vũ (tức là một ông thánh). Hai danh nho đều tìm đến giáo dục đạo đức như một phương tiện hữu hiệu để cải biến con người.

Chủ trương bản tính con người là ác, là đa dục nhưng Tuân tử cũng cho rằng lòng dục của con người không phải không tiết chế được: “Lòng dục tuy không thể bỏ, nhưng vẫn có thể tiết chế nó mà cầu thoả mãn.”(*Chính danh*). Tuân tử còn cho rằng có thể dẫn dắt được lòng dục bằng lương tâm của con người, làm cho lòng dục có thể được thoả mãn hợp lễ. Tuân tử cho rằng Tâm có thể dẫn dắt được lòng dục: “Con tâm cho ta là phải mà phán đoán của con tâm đúng lý thì cái dục tuy nhiều cũng không hại gì cho việc trị. Cái dục bất cập mà hành động thái quá là bởi con tâm sai khiến. Con tâm cho là phải mà phán đoán của con tâm không đúng lý thì cái dục tuy ít cũng không ngăn được mối loạn. Cho nên trị hay loạn là do con tâm phán đoán được đúng lý hay không đúng lý, chứ không phải do cái muốn nhiều hay ít.”(*Chính luận*).

Lòng dục của con người có thể dùng “con tâm phán đoán đúng lý” - tức là lương tâm mà kiểm soát được. Cho nên có thể dùng đạo đức để kiểm soát lòng dục của con người. Từ đó, mặc dù chủ trương bản tính con người là ác nhưng Tuân tử lại quan niệm có thể dùng đạo đức để giáo hóa con người.

Tuân tử cũng giống như Khổng, Mạnh tin tưởng vào một nền nhân chính: “Con người làm cho nước hoá trị, chứ không có pháp luật làm cho nước hoá trị (...) Pháp độ của Vua Vũ nay vẫn còn mà nhà Hạ không đòi đòi làm vua. Cho nên pháp không thể một mình nên việc (...) Được người hay thì (pháp) còn, không được người hay thì (pháp) mất.”⁸ Đạo đức của nhà cầm quyền được Tuân tử đề cao hơn pháp luật. Có pháp luật mà nhà cầm quyền không có đạo đức thì đất nước cũng không thể trị được.

Mặc dù cùng chủ trương nhân trị, nhưng nên như Khổng nói nhiều về nhân, Mạnh nói nhiều đến nghĩa thì với luận thuyết về tính ác, Tuân tử lại đề cao lễ: “Thiên hạ theo lễ thì trị, không theo lễ thì loạn, theo lễ thì yên không theo lễ thì nguy, theo lễ thì còn, không theo lễ thì mất.”⁹

Chữ “lễ” “ban đầu được dùng để nói việc cúng tế, có tính chất tôn giáo. Rồi dần dần lễ cũng được dùng để chỉ các phong tục, tập quán trong xã hội: như quan, hôn, triều, sính, tang, tế...Sau cùng nó có nghĩa rộng chỉ cả các điển chương, hình chế. Tả truyện chép: “Tần Hầu bảo Nhữ Thúc Tề: “Lỗ Hầu cũng giỏi về lễ đấy nhỉ ?...”Đáp: “Đó là nghi

thức, không phải là lễ. Lễ là để giữ nước, thi hành chính lệnh, mà không mất lòng dân.”Theo đó, ta biết rằng lễ có những nội dung giống như pháp luật.

Tuân tử coi trọng lễ trong cai trị là vì lễ có thể tiết chế được tính ác của con người: “Người ta sinh ra là có lòng muốn, muốn mà không được thì không thể tìm tòi, đòi hỏi, tìm tòi, đòi hỏi mà không có chừng mực, giới hạn thì không thể không tranh, tranh thì loạn, loạn thì khốn cùng. Tiên vương ghét loạn cho nên chế định lễ nghĩa để phân ra trật tự mà nuôi cái muốn của con người, cấp cho con người cái mà lòng họ muốn.”¹⁰ Lễ là những quy tắc, những chuẩn mực tiết chế hành vi con người, có khả năng giới hạn lòng đa dục của con người. Cho nên muốn cho lòng muốn của con người không phát triển thái quá, tùy tiện mà sinh ra tranh nhau thì phải dùng lễ để tiết chế.

Lễ không những có thể tiết chế được lòng dục của con người mà còn phân định được quyền lợi để thỏa mãn lòng dục của con người: “Đức tất phải xứng với vị, vị tất phải xứng với bổng lộc, bổng lộc tất phải xứng với công việc giúp được cho đời.” Lễ như vậy phân định, bổn phận, trách nhiệm, quyền lợi của con người. Ai cũng tuân theo lễ thì tôn ti được xác lập, mọi người không tranh giành nhau, xã hội sẽ được ổn định: “Lễ đối với việc quốc gia cũng như quả cân và cán cân đối với sự nặng nhẹ, như dây và mực đối với đường thẳng và đường cong. Cho nên người mà không có lễ thì không sinh, việc mà không có lễ thì không nên, quốc gia mà không có lễ thì

không nên.” Lễ được Tuân tử coi như khuôn khổ của quốc gia, xã hội: “Lễ là cái phạt lớn của điển pháp, cái kỷ cương của quân loại.”(*Khuyến học*.)

Như vậy, nội dung nhân trị của Nho gia đến Tuân tử, do xuất phát từ quan điểm về tính ác đã chuyển thành lễ trị. Tuân tử cho lễ một công dụng rất lớn trong việc tiết chế nhân tính, giữ gìn trật tự xã hội. Điều cần phải bàn thêm ở đây là lễ trị rất gần với pháp trị. Không phải ngẫu nhiên mà Tuân tử lại là ông thầy của tập đại thành tư tưởng pháp trị- Hàn Phi tử. Chúng tôi cho rằng suy đến cùng thì lễ trị của Tuân đã có tính cách pháp trị. Nhưng Tuân tử không đề cao pháp luật thay vì lễ là vì quan niệm của người Trung Quốc cổ coi pháp luật hình phạt.

Hiểu theo nghĩa rộng thì pháp luật là những quy tắc mang tính chất tổng quát và phổ biến do nhà nước đặt ra để điều tiết các quan hệ trong xã hội. Nếu hiểu pháp luật theo nghĩa này thì lễ chính là pháp luật. Vì vậy, chúng tôi nghĩ rằng cái mà Tuân tử gọi là lễ chính là pháp luật hiểu theo nghĩa như chúng ta hiểu ngày nay. Chính vì vậy, nếu hiểu pháp luật như ngày này thì có thể nói lễ trị của Tuân tử chính là pháp trị.

Hơn nữa lễ theo Tuân tử không chỉ là những quy tắc tiết chế hành vi của người dân, mà khi hiểu “Lễ là cái phạt lớn của điển pháp, cái kỷ cương của quân loại” thì lễ cũng chính là những quy tắc tiết chế hành vi của nhà cầm quyền. Trong khi pháp luật (hình phạt) hướng tới người dân để cai trị họ thì lễ lại hướng về tiết chế hành vi của nhà nước.

Cho nên Kinh Lễ có câu “Hình bất thượng đại phu, lễ bất há thứ dân” là nghĩa như vậy. Tuân tử hiểu lễ như là những quy tắc của đời sống chính trị. Như vậy, chủ trương lễ trị của Tuân tử có ý nghĩa tiến bộ khi nó đặt ra các quy tắc để tiết chế hành vi của chính quyền. Chủ thuyết lễ trị của Tuân tử có mục đích nhân bản là tiến chế chế những hành vi tham lam, đa dục của những người cầm quyền, cũng gần giống như chủ nghĩa lập hiến.

CHÚ THÍCH:

¹ Tư Mã Thiên. *Sử Ký*, bản dịch của Nhữ Thành. NXB Văn học, H, 1988.Tr 438

² Trần Trọng Kim . *Nho giáo* . NXB VHTT, H, 2001, Tr 266

³ Giản Chi & Nguyễn Hiến Lê. *Tuân Tử*. NXB Văn hoá, 1994, tr. 43.

⁴ Giản Chi & Nguyễn Hiến Lê. *Tuân Tử*. NXB Văn hoá, 1994, tr. 48.

⁵ Giản Chi & Nguyễn Hiến Lê. *Tuân Tử*. NXB Văn hoá, 1994, tr. 50.

⁶ Michael B. Foster. *Những bậc danh sư của triết lý chính trị*. Houghton Mifflin Company, Boston the Riberside Press Cambridge tr. 476.

⁷ Michael B. Foster. *Những bậc danh sư của triết lý chính trị*. Houghton Mifflin Company, Boston the Riberside Press Cambridge, tr.544.

⁸ Giản Chi & Nguyễn Hiến Lê. *Tuân Tử*. NXB Văn hoá, 1994, tr. 105.

⁹ Giản Chi & Nguyễn Hiến Lê. *Tuân Tử*. NXB Văn hoá, 1994, tr. 107.

¹⁰ Giản Chi & Nguyễn Hiến Lê. *Tuân Tử*. NXB Văn hoá, 1994, tr. 108.